

CHƯƠNG 7

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG

Nghiên cứu 3 nội dung cơ bản:

1. Chiến lược và Chiến lược phát triển KT-XH? Và 4 mô hình Chiến lược phát triển của UNIDO.
2. Chiến lược phát triển KT-XH và Chiến lược phát triển Ngoại thương của Việt Nam.
3. Những quan điểm cơ bản chỉ đạo hoạt động ngoại thương nước ta hiện nay.

I. CÁC MÔ HÌNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1. Tìm hiểu về khái niệm chiến lược:

a. Khái niệm:

- **Chiến lược (Strategy)** được hiểu là đường hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong thời gian dài;
- **Chiến thuật (Tatic)** hướng và cách giải quyết nhiệm vụ mang tính từng mặt, từng thời điểm, từng khu vực nhằm thực hiện chiến lược.
- **Tầm nhìn (Vision)** hướng phát triển tiếp theo xa hơn so với chiến lược.

b. Phân loại:

- Tùy theo Quy mô khác nhau:
- **Quốc gia:** có chiến lược phát triển KT-XH nói chung, chiến lược phát triển một lĩnh vực, ngành kinh tế: GTVT, CN, XD, v.v....
- **Doanh nghiệp:** chiến lược marketing, chiến lược về nhân sự, tài chính, thông tin..., chiến lược phát triển SX-kinh doanh.
- **Cá nhân:** cũng có thể có chiến lược của mình. Ví dụ: các CEO, TGD của các TNCs.

c. Sự cần thiết của chiến lược đối với sự phát triển của một hệ thống kinh tế:

- Tạo được ***tính thống nhất về mục tiêu***;
- ***Khả năng dự báo*** những kịch bản, tình huống trong tương lai;
- Cơ sở để ***xây dựng kế hoạch, sách lược cụ thể***;
- Cơ sở để ***giảm thiểu rủi ro và sai lầm***.
- Cơ sở để tìm ra được cách hành động tối ưu,

d. Khái niệm Chiến lược phát triển KT-XH:

Chiến lược phát triển KT-XH được hiểu như là:

- ***bản luận cứ có cơ sở khoa học***
- ***xác định mục tiêu và đường hướng phát triển cơ bản của đất nước trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn,***
- ***là căn cứ để hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển.***

★ Các yếu tố ảnh hưởng đến tính đa dạng và sự khác nhau của các mô hình chiến lược phát triển KT-XH:

- **Chế độ chính trị-XH và con đường phát triển được lựa chọn** → ảnh hưởng đến **nội dung** của chiến lược.
- **Hoàn cảnh lịch sử và trình độ phát triển ở từng giai đoạn** của đất nước, gắn với các yêu cầu thực hiện **các nhiệm vụ** đặt ra trong giai đoạn đó.
- **Những mục tiêu chính** cần đạt tới của chiến lược.

- **2. Các mô hình chiến lược phát triển:**

- Tổng kết kinh nghiệm của nhiều nước trong quá trình CNH, UNIDO đã đưa ra **4 mô hình chiến lược** sau:

- Chiến lược **tăng trưởng nhanh;**
- Chiến lược **phát triển dựa trên cơ sở nguồn lực trong nước;**
- Chiến lược **phát triển nhằm vào các nhu cầu cơ bản;**
- Chiến lược **tập trung vào tạo việc làm (toàn dụng lao động);**

2.1. TĂNG TRƯỞNG NHANH

Tập trung vào:

- Phân bổ các nguồn đầu tư, nhân lực → các ngành CN, lĩnh vực KT, dự án có mức hoàn vốn cao nhất.
- Hướng mạnh vào XK là chủ yếu.
- Các nước điển hình: **Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore.**

Yêu cầu thực hiện:

- Phải thu hút được ĐTNN+công nghệ, NK nhiều
- Chủ động tạo ra cả thị trường trong và ngoài nước
- Nhận được bí quyết công nghệ
- Nhanh chóng XD kết cấu hạ tầng hiện đại

Nhược điểm: phát triển chênh lệch giữa các vùng/thu nhập giữa các ngành, bộ phận dân cư

2.2. DỰA TRÊN NGUỒN LỰC TRONG NƯỚC

Dựa vào:

- Thế mạnh về TNTN: Khoáng sản, nông nghiệp, thủy hải sản, lâm sản.
- Công nghệ mạnh mẽ vào XK.
- Các nước điển hình: **Trung Quốc**.

Yêu cầu thực hiện:

- Vốn đầu tư lớn, quy mô SX lớn, thời gian dài
- Thu hút ĐTNN về công nghệ khai thác, chế biến
- LD phải có trình độ lành nghề khá cao

Nhược điểm:

- Quá phụ thuộc vào nguồn TNTN
- CN vừa và nhỏ ít được chú trọng, nguồn nhân lực phát triển chậm.

2.3. NHẪM VÀO NHU CẦU CƠ BẢN

Tập trung vào:

- ☐ SX và cung ứng cho thị trường trong nước.
- ☐ Cơ bản là Chiến lược SX thay thế NK.
- ☐ Các nước điển hình: ☐n ☐ộ, **Malaysia, Indonesia**

Đặc điểm:

- Chú trọng tới CN dựa trên nền tảng nông nghiệp (nhu cầu về lương thực, thực phẩm, may mặc, hàng tiêu dùng, VLXD, phân bón, hóa chất...)
- NN phải hỗ trợ SX trong nước
- CN vừa và nhỏ đóng vai trò quan trọng

Nhược điểm:

- Hiệu quả không cao, cạnh tranh kém
- Nhu cầu NK nhiều (MMTB, NNVL...)
- Thị trường nội địa nhỏ bé → không kích thích SX

2.4. TOÀN DỤNG LAO ĐỘNG

Tập trung vào:

- ☐ Phát triển SX sử dụng nhiều lao động.
- ☐ Các n-ước điển hình: ☐n ☐n, **Malaysia, Indonesia, Trung Quốc (trước 70s)**

Đặc điểm:

- CN vừa và nhỏ đóng vai trò quan trọng
- Không chú trọng tới Hợp tác QT
- CN lắp ráp, may mặc ☐ phát triển

Hạn chế:

- Công nghệ thấp, SX kém hiệu quả,
- Chỉ cạnh tranh ở nhóm hàng có hàm l-ượng LĐ cao
- Khả năng hợp tác quốc tế thấp

NHẬN XÉT:

- Một quốc gia không thể theo chỉ đuổi duy nhất một mô hình chiến l- ược riêng biệt nào trong suốt quá trình phát triển.
 - Mục tiêu của Việt Nam: **“đến 2010 đủ nền tảng để phứt trợn thành m□t n- ược CN và ă□n nôm 2020 th□c□ b□n tr□ thành m□t n- ược CN”**
- Phải áp dụng **chi□n l- □c h□n h□p**, kết hợp các mô hình trên để đạt tới sự phát triển đáp ứng 3 yêu cầu:
- ✓ **Phứt trợn nhanh**
 - ✓ **Hì□u qu□**
 - ✓ **Bủn vệng**

II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KT-XH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM THỜI KỲ 2001-2010 VÀ TẦM NHÌN 2020

1. Chiến lược phát triển KT-XH Việt Nam:

① Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 1991-2000:

“CL ổn định và phát triển KT-XH ở nước ta năm 2000”

6 cơ quan tham gia xây dựng CL:

- UBKHNN nay là Bộ KH&ĐT; Ban Kinh tế TƯ Đảng; Trung tâm KHXH&NV quốc gia; Học viện Chính trị quốc gia; Trường ĐH KTQD Hà Nội; Trường ĐH KTQD TP. Hồ Chí Minh

② Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2001-2010:

“CL đẩy mạnh CNH, HĐH theo hướng h- ướng XHCN, xây dựng nền tảng ở nước ta năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước CN”.

Đ- ược chính thức thông qua tại ĐH Đảng IX (4/2001)

□đc ăi ợm c□a Chi□h lư- □c 2001-2010:

- ***Phỹt tri ợn nhanh, g□n v□i ănh ănh XH***, đả m bả o bả o v ệ m ội tr- ờng t ự n ậ i ờn và s ớnh th ậi (*t ợng tr- ợng nhanh, hi ệu qu ố và b ữn v ệng*)
- Đ ẩ y m ặnh SX tho ả m ẫn n ộu cầ u tr ợng n- ớ c, ***kh ắng SX s ố n ph ộ m TD tr ợng n- ư ố c v□i b ố t c□ gi ữ n ậ o***; SX v ớ i giá r ẻ, đ ồ ng th ờ i ph ả i c ố kh ả n ặ ng c ặnh tr ặnh v ớ i h ặng NK.
- ***T ố n đ ợng tr ợ t ă ợ ngu ố n l ợ c tr ợng n- ư ố c***, s ớ ng đ ồ ng th ờ i s ử d ụng t ố đ ặ ngu ố n l ợ c b ờn ngo ặi v ề v ố n và c ồ ng n ệ h ệ.

2. Chiến lược phát triển ngoại thương:

a. Các loại hình chiến lược phát triển ngoại thương:

Tổng kết thực tiễn → 3 loại hình chiến lược phát triển ngoại thương cơ bản sau:

- ☐ Chiến lược XK sản phẩm thô; ▶▶
- ☐ Chiến lược SX thay thế hàng NK; ▶▶
- ☐ Chiến lược SX hàng vũ XK. ▶▶

❶ Chiến lược XK sản phẩm thô

- ★ Dựa chủ yếu vào LTSS trong XK cyclic sản phẩm cơ bản (**primary products**): năng-lâm-thủy sản, khoáng sản, dầu thô, khoáng sản, và cyclic nguyên liệu thô khác)
- t-ương tự Mô hình phát triển **Dựa trên các sản phẩm nguyên liệu trong n-ước** của UNIDO.
- ★ Th-ường đ-ược thực hiện trong điều kiện trình độ SX còn thấp, đặc biệt là trình độ của ngành CN và khả năng tích lũy vốn của nền KT còn bị hạn chế.

XK sủi phom c bũ c a m t s n- c Châu :

N- c	50-60s	Cu i 70s	Hàng hoỹ
<i>Indonesia</i>	100%	97%	D u l a, cao su, cà ph , thi c, g
<i>Myanmar</i>	99%	97%	G và sủi phom g , ấ y qu
<i>Thailand</i>	98%	74%	G b, cao su, ngầ, thi c, s h
<i>Philippines</i>	96%	65%	C i-d u d a, ấ- u ng, ng, g d u
<i>Hàn Qu c</i>	86%	11%	
<i>Singapore</i>	74%	49%	Dầu lửa, cao su thầ
<i>Ấn</i>	55%	39%	D u l a, cao su

Nguồn: Sách “Lựa chọn sản phẩm và thị trư- ng trong ngoĩ thư- ng thĩ k
CNH c a c c nũn KT ầ ng Á”, NXB CTQG, 2000

Ưu điểm:

- Tạo điều kiện **khai thác lợi thế** về TNTN, khí hậu thuận lợi.
- Xuất hiện **nhu cầu thu hút vốn TNN**
- Kinh tế **phất triển theo chiều rộng**
- Giải quyết **việc làm**, tăng đội ngũ **cảng nhân lành nghề**
- Tạo sự **thay đổi Cơ cấu kinh tế, tạo vốn ban đầu** cho CNH.

Nh- ịc ăiơm:

- ★ **Cung sịn phộm cị bịn khắng ẩn ẩn:** phụ thuộc vào điều kiện phân bố địa lý tự nhiên, khí hậu.
- ★ **Giỹ bỹn cịa sUị phộm cị bUị cị xu h- ưịng giUị:**
 - + **Engel's Law** (TK19): trong dài hạn, khi thu nhập bình quân đầu ngư- ời tăng, nhu cầu sẽ chuyển sang các hàng hóa cao cấp, xa xỉ hoặc các hàng hóa mà độ co giãn đối với thu nhập của cầu > 1 ;
 - + **Tịh bị KHCHN** làm xuất hiện nhiều sản phẩm/vật liệu nhân tạo thay thế sản phẩm tự nhiên.

2 nguyên nhân khiịn tọng giỹ sịn phộm cị bịn

- + **TNTN là cị hị:** ẩt ẩi, ngưị n- ưịc, trệ l- ưịng khoịng sịn, cịc ngưị TNTN khắng tị tị
- + **Mịc ẩt tọng nờng suốt chốim cịa ngành SX sịn phộm cị bịn** → **cung < cịu** → **giị tọng**.

Nh- ịc ăiơm: (ti ịp)

- ★ **Cơ chế “giá cánh kéo”**: giữa sản phẩm chế tạo và sản phẩm cơ bản/thô → **tình trạng thâm hụt cấn cân TM**, cán cân TTQT → vay nợ → phụ thuộc → bất ổn về KT-CT-XH .
- ★ **Hìn ch ị vũ trệ l- ư ịng và tiềm năng tài nguyên**
TN: Khẳng ph ị n- ư ịc nào c ịng c ị ngu ịn TNTN
ă ị l ịn để phát triển dựa hẳn vào thế mạnh đó.
- ★ **Ngu ịn nhân l ịc phứt trịn chố**
- ★ **Cỹc ngành CN nủn t ịng (CN nđng, ch ị t ịb)** ít đư- ợc chú trọng đầu t- ư

② Chiến lược Sản xuất thay thế NK

Thời gian thực hiện:

- **Cực n-ước CN phát triển:** từ TK 19
- **Cực n-ước PT:** đầu tiên là các nước Mỹ Latinh
- **Cực NICs:** những năm 50-60 của TK20
- **Cực n-ước Đông Nam Á:** những năm 60-70 TK 20

Cơ cấu thực hiện:

- Mong muốn XD một nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp chế tạo phục vụ cho thị trường nội địa.

→ Chiến lược **ISI (Import-Substituting Industrialization)**

★ Ph- ư□ng chām c□a **Chi□h I- ư□c ISI:**

- **C□ g□ng t□ SX** để đáp ứng đại bộ phận nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ cho thị trường nội địa → **“Chiến lược hướng nội”**.
- Tự đầu tư- xây dựng và phát triển các ngành CN chủ đạo **nhằm nâng cao t□ l□ t□ cấp t□ t□c vũ cỹc s□n phẩm**.
- **C□ khuy□n kh□ch □TNN** nh- ư□ng có mức độ.
- **Lớp cỹc hàng rào b□o h□** để hạn chế NK, hỗ trợ cho SX trong n- ư□c phát triển (thuế quan, hạn ngạch, tỷ giá cao quá mức□) → **“Chiến lược đóng cửa”**

★ Bình phẩm thực hiện ISI:

- **Thu quan cao.**
- **Hàng rào phi thu quan chđt chđ:** hñ ngñch NK, giổy phñp NK.
- **Duy trñt giỹ hñi ăoỹi cao, quñ lñ chđt chđ ngoñi hñi**
- **Cñc nhà SX trong n- ñc cñ gñng làm chñ kñ thuố SX, cđn cñc nhà ñTNN nñu cñ cung cđp vñ, cđng nghñ, thñcñng chñhñ- ñng vào phñc vñ thñ tr- ưñng nñi ăñ.**

VD:

- **Hàn Quốc** thực hiện ISI từ **1962-1966**.
- **Đài Loan**: từ **1953** - **1964**.
- Cả 2 n- ớc đều tập trung khuyến khích **phất triển các ngành CN có nhiều SL, ít vốn nh- ng ít hi- u quả nhanh**: chế biến l- ương thực, dệt may, giày dép, giấy, kính, nhựa v.v .
- Họ **ýp đ- ng m- t lo- t các bi- n ph- p - ưu ái, h- tr- CN n- i** để nh- ư miễn giảm thuế kinh doanh, cho vay với lãi suất thấp và các khoản trợ cấp khác.
- **M- t số ngành CN nặng** cũng đ- ược đầu t- ư xây dựng ban đầu nh- ư: CN chế tạo, khai khoáng, VLXD, phân bón, lọc dầu, ..

Đuôi ảiom của ISI:

- **Tạo nền sấm mang SX nhốt ảnh.** Nền KT phát triển khá toàn diện trong giai đoạn đầu CNH.
- **Giới quy ảt nhiều vi ảc làm** do chú trọng vào những ngành sử dụng nhiều lao động như- : CN chế biến thực phẩm, dệt may, giày dép .
- **Th ảc ảộ quỹ tr ảnh ảả th ảhoỷ** do đầu t- ử XD các cụm CN tập trung → kéo theo sự hình thành các khu đô thị.
- **Ít ch ảu nhệng ảnh hư- ảng, tỷc ảảng tiảu c ảc t ả bản ngoài** (VD: khủng hoảng kinh tế).

Nh- ❶ ❷ ❸ ❹ ❺ ❻ ❼ ❽ ❾ ❿ ⓫ ⓬ ⓭ ⓮ ⓯ ⓰ ⓱ ⓲ ⓳ ⓴ ⓵ ⓶ ⓷ ⓸ ⓹ ⓺ ⓻ ⓼ ⓽ ⓾ ⓿ ❶ ❷ ❸ ❹ ❺ ❻ ❼ ❽ ❾ ❿ ⓫ ⓬ ⓭ ⓮ ⓯ ⓰ ⓱ ⓲ ⓳ ⓴ ⓵ ⓶ ⓷ ⓸ ⓹ ⓺ ⓻ ⓼ ⓽ ⓾ ⓿

- ❑ **H❶n ch❶ vi❶ khai th❶c c❶ hi❶u qu❶ c❶y❶ ti❶m n❶ng** của đất n- ư❶c.
- ❑ **T❶c ă❶ t❶ng trư- ❶ng** KT không cao (~ 1- 3%/năm)
- ❑ Nền KT luôn trong tình trạng **thi❶u h❶t** do Tổng cầu > Tổng cung.
- ❑ Không chú trọng NT và các hoạt động KTĐN khác.
- ❑ **C❶n cân TM ngày càng thâm h❶t** do thu ngoại tệ ít trong khi nhu cầu NK đầu vào lại nhiều.
- ❑ **C❶c DN trong n- ư❶c th❶ ă❶ng, ❶l❶i, kh❶ n❶ng c❶nh tranh th❶p** (do bảo hộ).

VD⁽¹⁾:

□ài Loan:

- □□n ă□u 60s, s□n phệm CN khằng c□ kh□nờng c□nh tranh tr□n th□trư- □ng TG.
- Th□tr- □ng trong n- ư□c s□c mua h□n ch□ do thu nhệp thốp.
- Vi□c NK c□c ă□u vào c□n thi□t cho CNH v□n ti□p t□c tởng → thām h□t mốu d□h ngày càng tr□m tr□ng.
- T□c ă□tởng c□a CN b□t ă□u gi□m d□n, t□ 20% → 9,8% vào nờm 1961. (Ngành CN ch□ bi□n: t□ 14,4% -1960 → 8,1% - 1962).

Hàn Qu□c:

Tư- □ng t□nư- □□ài Loan, c□ cởu KT khằng thay ă□i t□ch c□c. Nờm 1966, t□ tr□ng nằng nghi□p trong GDP v□n c□n rốt l□n, chi□m t□ 35% so v□ 25,6% c□a CN.

(1) PGS.TS. Lê Bàn Thạch, TS. Trần Thị Tri **“CNH ở NIEs □ầng Á và bài h□c kinh nghiệm đối với Việt Nam”** □ NXB Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 59.

Mức thời gian thực hiện chính lược CNH của ASEAN

N- ịc	ISI	EOI
Singapore	1961	1965
Indonesia	1967	1982
Thailand	1962	1972
Malaysia	1958	1968
Philippines	1946	1970

Nguồn: - WB, *Several Country-Specific Report*, UNTACD 1987.

- PTS. ịc ịc, “*Một số vấn đề về chiến lược CNH và lý thuyết phát triển*”, NXB Thị gi, 1999.

③ Chiến lược SX hướng về XK (EOI)

★ Tên gọi khác: “**Chiến lược CNH hướng về XK**” (EOI)

★ Hoàn cảnh ra đời:

- Áp dụng rộng rãi ở Mỹ Latinh từ những năm 50 và những nước Đông Á: từ những năm 60

★ Ph- ư- ơ- ợng ph- ẩp lu- ợn c- ủa EOI

T- ạo c- ơ- hội khai th- ực c- ực LTSS trong quỹ tr- ình PCL- ầ qu- ố- ̣c t- ầ nhằm mang l- ợi ích t- ầ - ươ cho m- ột qu- ố- ̣c gia.

★ Nội dung thực hiên:

EOI tập trung vào **4 nội dung cơ bản** sau:

- **Khuyến khích, mở rộng, nâng cấp cho các ngành SX hàng hóa XK hơn cả NK.**
- **Hạn chế bớt hàng SX và các ngành CN** trong nước bằng các hàng rào thuế quan, phí thuế quan.
- **Thực hiện miễn trừ thuế ưu đãi, tổng cục thuế hàng hóa TNN** nhằm phát triển SX.
- **Mở rộng quan hệ hợp tác** với các nước để khai thác thị trường bên ngoài.

★ Ưu điểm của chính sách EOI:

- **Tăng tr- ường KT nhanh**
- **Hình thành ă- ược m- ột s- ngành CN m- i nh- n**, có sức cạnh tranh và vị thế trên thị tr- ờng TG → động lực thúc đẩy KT tăng tr- ởng (spill-over effect).
VD: Hàn Qu- c v- i 2 ngành CN nặng là **th- p** và **ă- ng tàu**; **Singapore** c- ngành CN **ho- ỹ d- u** rất ph- ất tri- ển; **à- i Loan** n- ổi t- ỉ- ờng v- i ngành **hàng â- n t- , vi m- ch**.
- Sự phát triển nhanh của SX trong n- ớc cũng giúp **t- o v- ị- c làm, tổng thu nhập** của ng- ời dân.
- **Ngo- i th- ư- ờng và c- ực ho- ạt ă- ng KT- N** có điều kiện phát triển mạnh → trở thành 1 đầu tàu của nền KT.

★ **Nhu- c ăi ợm:**

- **Tình tr- ợng một cân ăi giữa c- ợc ngành c- XK và kh- ợng XK.**
- **N- ợn KT** phụ thuộc vào thị tr- ợng TG bên ngoài và **d- b- ợnh h- ợng b- i nh- ợng s- b- i- ợn ă- ợng** của thị tr- ợng các n- ợc lớn.

KINH NGHIỆM NHẬT BẢN

- 1) Ng□ nh SX h□ ng thay th□ NK c□ hi□u quƯti□t ki□m ngo□i t□;
- 2) Cỷc ng□ nh SX h□ ng XK s□ d□ng nhiửu lao ă□ng m□ l□i c□ khƯnợng thu ngo□i t□;
- 3) Cỷc ng□ nh cầng nghi□p nđng ăợ t□ cung c□p nguy□n li□u v□ mỷy m□c cho cầng nghi□p trong n- □c;
- 4) Cỷc ng□ nh SX h□ ng XK s□ d□ng nhiửu v□n v□ k□thuốt;
- 5) Cỷc ng□ nh SX h□ ng XK k□thuốt m□i nh□n.

C **c** **u** **NK** hiệu quả của Nhật Bản: 5 *nh* *m* hàng *h* *a*

- ☐ Bảng phát minh sáng chế;
- ☐ Máy móc thiết bị, công nghệ;
- ☐ Nhiên liệu, nguyên vật liệu;
- ☐ Hàng tiêu dùng;
- ☐ Dịch vụ khác.

ĐẶC TRƯNG CỦA **EOI** so với **ISI**:

- **EOI** đặt **trọng tâm phát triển** những lĩnh vực có LTSS còn **ISI** hướng tới XD một cơ cấu KT và CN hoàn chỉnh.
- **Hệ thống chính sách** của **EOI** là nhằm khuyến khích XK còn **ISI** là hướng vào thị trường nội địa → tốc độ tăng trưởng bị hạn chế.
- **EOI** tích cực **thu hút vốn TNN: FDI, ODA**
- **EOI** hạn chế sử dụng **cực hàng rào bảo hộ**, thực hiện tự do hoá và hỗ trợ XK.

b. Chiến lược - cơ phát triển NTCA Việt Nam thời kỳ 2001-2010 và giai đoạn 2011-2020:

★ Việt Nam đang ứng dụng theo mô hình nào?

Trên thực tế hiện nay thì Việt Nam đang thực hiện **khởi nghiệp 3 mô hình chiến lược** trong đó trọng tâm là chiến lược SX hướng về XK.

- **XK sản phẩm thô:** dầu thô, than đá.
- **SX thay thế NK:** VD điển hình đó là ngành đường, sắt thép, xi măng.
- **SX hướng về XK:** chiếm đa số: dệt may, giày dép, nông sản, đồ gỗ, điện, điện tử, thủ công MN.

III. CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

1. Mục rơng hoạt ăng ngoi th- ăng ăợ thực hiên mắc tíu *"dân giàu n- ớc mạnh, XH công bằng, dân ch, vơn mình"* trn nủn tũng:

- giữ vững độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia;
- bảo đảm sự phát triển của đất n- ớc theo định h- ớng XHCN;
- mở rộng quan hệ KT trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

2. Khúc phục tình hình chặt chẽ kịp thời của nền KT, chủ trương hời hợt KTQT, thực hiện ăn dưng hoỹ, ăn ph- ụng hoỹ quan hợ TM.
3. Mờ rờng sớ tham gia của cộc DN thuợc mớ thành phợ KT vào hoợ ăn ngoợ th- ụng d- ợ sớ quợ lợ thợ nhợ của Nhà n- ợc.
4. Cờ trợ hợ quợ KT - XH trong hoợ ăn ngoợ th- ụng.